TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I

Số: 45 /BC-CTHTHHKV.I

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO
Công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP

Kính gửi:
- Bộ Kế hoạch và đầu tư;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam.

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Quy chế công bố thông tin ban hành kèm theo Quyết định số 14/QĐ-HĐTV ngày 10/5/2016 của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam.

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I báo cáo công bố thông tin định kỳ như sau:

- Công bố báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I *(Kèm theo Báo cáo)*.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch Công ty (để báo cáo);
- KSV (để giám sát);
- Ban Giám đốc Công ty;
- Đăng Website Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300443683-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Thọ

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I

MST: 0300443683

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I
Năm 2020

- Bảng cân đối kế toán năm 2020: Mẫu số B01a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020: Mẫu số B02a-DN ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020: Mẫu số B03a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B09a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

NĂM 2020

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I
PILOTCO-I
Địa chỉ: 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM
Điện thoại: 028 39101345 Fax: 028 39404422
E-mail: ketoan@pilotco1.com Website: www.pilotco1.com

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
- Bảng cân đối kế toán	1 - 4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 31

Địa chỉ: 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM
Điện thoại: 028 39101345 Fax: 028 39404422
E-mail: ketoan@pilotco1.com Website: www.pilotco1.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**112,631,203,759**	**120,691,659,889**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**82,402,845,227**	**89,435,561,636**
1. Tiền	111		32,402,845,227	44,304,493,143
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,000	45,131,068,493
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**26,015,809,760**	**28,341,707,705**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	22,910,672,754	25,009,549,716
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	2,463,464,877	2,665,692,287
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	891,072,129	915,865,702
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(249,400,000)	(249,400,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**116,590,827**	**176,790,636**
1. Hàng tồn kho	141	6	116,590,827	176,790,636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4,095,957,945**	**2,737,599,912**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	2,603,967,961	2,505,405,061
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	232,194,851
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	8	1,491,989,984	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**171,108,631,327**	**170,310,249,851**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**49,000,000**	**49,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	49,000,000	49,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	**220**		**145,549,394,907**	**153,107,109,190**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	59,532,432,691	67,114,202,526
- Nguyên giá	222		139,424,801,723	139,311,683,995
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(79,892,369,032)	(72,197,481,469)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	86,016,962,216	85,992,906,664
- Nguyên giá	228		86,430,033,992	86,375,533,992
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(413,071,776)	(382,627,328)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**25,510,236,420**	**17,154,140,661**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	25,510,236,420	17,154,140,661
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**283,739,835,086**	**291,001,909,740**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**67,868,131,661**	**75,036,728,571**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**67,392,073,411**	**74,602,329,321**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2,371,855,729	1,659,100,937
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	16,042,040	6,971,430
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1,415,881,456	4,641,615,632
4. Phải trả người lao động	314	16	20,206,198,358	21,389,744,700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	229,586,667	225,944,620
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	27,616,741,740	32,214,711,919
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	15,535,767,421	14,464,240,083
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**476,058,250**	**434,399,250**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	322			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	476,058,250	434,399,250
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	**400**		**215,871,703,425**	**215,965,181,169**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**215,871,703,425**	**215,965,181,169**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215,871,703,425	215,871,703,425
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			24,253,685
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			69,224,059
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			69,224,059
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**283,739,835,086**	**291,001,909,740**

TP.HCM, ngày 30 / 01 / 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Huỳnh Tấn Hòa	Lê Anh Tuấn	Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	192,978,624,460	209,460,407,905
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		192,978,624,460	209,460,407,905
4. Giá vốn hàng bán	11	2	104,574,332,314	108,572,916,614
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		88,404,292,146	100,887,491,291
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	1,767,498,504	3,579,451,841
7. Chi phí tài chính	22		343,854	761,108
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4	36,509,140,419	39,300,350,707
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		53,662,306,377	65,165,831,317
11. Thu nhập khác	31	5	164,411,379	557,460,572
12. Chi phí khác	32	6	30,504	58,357
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		164,380,875	557,402,215
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		53,826,687,252	65,723,233,532
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7	7,535,736,215	13,144,646,707
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		46,290,951,037	52,578,586,825
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

TP.HCM, ngày 30 / 01 / 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Huỳnh Tấn Hòa	Lê Anh Tuấn	Nguyễn Văn Thọ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**		**53,826,687,252**	**65,723,233,532**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		7,725,332,011	7,914,626,640
- Các khoản dự phòng	3		-	249,400,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		343,854	761,108
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1,931,909,883)	(4,136,912,413)
- Chi phí lãi vay	6		-	
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**		**59,620,453,234**	**69,751,108,867**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		2,558,092,796	5,137,618,530
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		60,199,809	(51,125,546)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5,257,678,813)	26,001,789,634
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(98,562,900)	(1,117,103,672)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,010,171,634)	(13,402,849,126)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		164,411,379	343,824,209
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(45,312,901,443)	(95,148,243,929)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(276,157,572)**	**(8,484,981,033)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,523,713,487)	(38,019,698,076)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	213,636,363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,767,498,504	3,579,451,841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(6,756,214,983)**	**(34,226,609,872)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**-**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		**(7,032,372,555)**	**(42,711,590,905)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**89,435,561,636**	**132,147,913,649**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(343,854)	(761,108)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	70		**82,402,845,227**	**89,435,561,636**

TP.HCM, ngày 30 / 01 / 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Huỳnh Tấn Hòa	Lê Anh Tuấn	Nguyễn Văn Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Hoa Tiêu Khu Vực I là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 5146/QĐ-TCCB-LĐ ngày 30 tháng 12 năm 1997 của Bộ Giao Thông Vận Tải và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103460 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 1998.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước thay đổi lần thứ sáu số 4106000228 ngày 11 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và văn bản số 674/CHHVN-TCCB ngày 13/04/2009 về việc triển khai thực hiện bổ sung ngành nghề kinh doanh cho Công ty, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 3 năm 1998.

Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I (tên viết tắt là Công ty Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I) theo Quyết định số 1775/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ Giao Thông Vận Tải với vốn điều lệ mới là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).
Quyết định số 3437/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2010 về việc phê duyệt điều lệ tạm thời về tổ chức hoạt động công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).
Quyết định số 2399/QĐ/BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp về làm đơn vị thành viên Tổng Công Ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Miền Nam.

Quyết định số 856/QĐ-TCTBĐATHHMN ngày 07 tháng 5 năm 2014 về việc điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 215.871.703.425 đồng (Hai trăm mười lăm tỷ, tám trăm bảy mươi mốt triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng) và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0300443683 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 25 tháng 11 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : 215.871.703.425 VNĐ.
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020 : 0 VNĐ.
Trụ sở chính của Công ty tại : 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải.

3. Nghành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Cung cấp dịch vụ dẫn tàu ra vào cảng trong vùng hoa tiêu hàng hải hoặc tuyến dẫn tàu được giao; kinh doanh dịch vụ tàu lai).
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: Chi thuê phương tiện và tài sản).
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Huấn luyện hoa tiêu).
- Cung ứng lao động tạm thời (chi tiết: Cho thuê hoa tiêu, thuyền viên).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Đại lý tàu biển và dịch vụ hàng hải).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 215 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 77 người, lao động trực tiếp: 132 người. Người quản lý DN: 06 người

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

2. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

5. Ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền	32,402,845,227	44,304,493,143
Tiền mặt (TK 111)	**417,988,818**	**253,235,754**
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	**31,984,856,409**	**44,051,257,389**
Tiền gửi VND	31,984,856,409	43,721,639,731
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	21,475,119,106	28,487,964,703
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn- CN Nhà Rồng		21,527,001
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh TP.HCM	5,369,319,043	10,071,729,767
- Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	5,140,418,260	5,140,418,260
Tiền gửi ngoại tệ	0	329,617,658
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM		53,094,763
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh TP.HCM		276,522,895
Các khoản tương đương tiền	**50,000,000,000**	**45,131,068,493**
- Tiền gửi có kỳ hạn 01+03 tháng:		
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn- CN Nhà Rồng		10,131,068,493
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tp.HCM	50,000,000,000	35,000,000,000
Cộng	**82,402,845,227**	**89,435,561,636**

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	22,910,672,754	22,839,669,913
+ Age-lines Co.Ltd	1,416,214,487	4,301,396,175
+ Cty CP Gemadept	1,229,021,028	2,169,879,803
+ Falcon Logistics JSC	650,694,271	*2,142,748,199*
+ Cty TNHH MTV DV TM Vitaco	1,707,721,488	*873,374,290*
+ Sunrise Logistics Co.ltd	815,309,074	*200,597,408*
+ Cty CP hàng hải Dầu khí Hải Âu	906,543,269	*917,576,098*
+ Cty CP VTB VSICO	345,838,515	*559,144,699*
+ Cty CP Vận tải và XD Hải An	502,796,687	*643,482,395*
+ Cty CP CMA - CGM Việt Nam	1,244,846,332	*874,490,896*
+ Cty TNHH DV Tiếp vận Toàn Cầu	637,961,280	*559,384,870*
+ Cty CP Biển Việt	76,605,740	*351,694,259*
+ Vitamas	963,893,962	*571,329,834*
+ VOSA CORPORATION - VOSA SAIGON	110,202,408	*306,581,763*
+ Cty CP Nhật Việt	401,597,185	*306,423,480*
+ Cty VTB CONTAINER VINALINES	246,611,915	*277,562,232*
+ Cty TNHH Ocean Rainbow	640,417,487	*413,832,155*
+ Evergreen Vietnam Corp.	467,883,098	*455,249,991*
+ Cty CP VTB Châu Lục	179,286,388	*537,982,278*
+ Cty TNHH DV Giao nhận Vận tải Sao Đại Dương	125,417,114	*204,922,013*
+ Cty CP Dịch vụ VTB Hải Vân	380,497,086	*378,891,632*
+ Cty CP Vận tải biển Việt Nam	768,856,081	*178,481,160*
+ Cty TNHH Đại lý và Tiếp Vận Megastar	243,546,927	*395,899,898*
+ Cty TNHH DV hàng hải và Đại lý Ocenic	105,209,877	*455,491,500*
+ SAIGON SHIPPING JOINT STOCK COMPANY	1,655,642,102	
Cộng	**22,910,672,754**	**25,009,549,716**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán:		
+ Công ty Số 1 Sông Hồng - Xây dựng trạm HTLA (630/2017/HĐ-SH.HTKV1)	1,128,230,027	1,128,230,027
+ Cty TNHH Thiết kế Tư vấn Sài Gòn: 82/HĐTV/2017: TVGS thi công, lắp đặt thiết bị Trạm HTLA	453,600,000	453,600,000
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	881,634,850	1,083,862,260
(bảng kê file chi tiết kèm theo)		
+ Công ty TNHH Xây Dựng Phú Hưng: Hoàn công Tòa nhà pilotco1	210,400,000	210,400,000
+ Cty TNHH Tân Hưng Phát Vũng Tàu: GCN QSD đất Trạm HTVT	39,000,000	39,000,000
+ Cty TNHH TV ĐT XD Kim Hưng:	10,998,300	10,998,300
+ Cty Nagecco: Tư vấn quản lý Trạm HTLA (57/2014/HĐ-DDCN)	121,134,000	121,134,000
+ Công ty TNHH TM DV Lệ Băng: đợt 1 30% HD 10/X20/HDMB ngày 15/6/2020 về may đồng phục nam Công ty năm 2020	157,817,550	
+Cty TNHH Đào Tạo và Nguồn nhân lực Hàng hải (UT-STC): đợt 1 (50%) HĐ số: 20U6/HD PILOTCO1 ngày 11/11/2020 về khóa học huấn luyện hoa tiêu điều động tàu ra vào Cảng Vĩnh Tân	90,000,000	240,000,000
+ Công ty CP Capella Centre: đợt 1 HĐ số: HN/2101224T về việc đặt tiệc Tất niên 2020 tại SG	169,785,000	
+ Công ty TNHH Hà Đạt: đợt 1 HĐ số 1023896/HĐDV ngày 03/12/2020 về tổ chức Tất niên 2020 tại Vũng Tàu	63,000,000	
+ Trung tâm hỗ trợ phát triển quan hệ Lao động: khóa tập huấn NVLĐ-TL, QHLĐ và BHXH	19,500,000	
+ Cty CP Phát triển phần mềm S.G.S.V.N: 016/HD SGS 2019 ngày 28/10/19 về nâng cấp phần mềm Ifas - Xuất hóa đơn điện tử		9,000,000
+ Cty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn: 04619-2019/HDDT/ LIEN SON ngày 28/10/19 về cung cấp phần mềm hóa đơn điện tử và dịch vụ chữ ký số		19,075,000
+ Cty TNHH Quê Hương Liberyt - TT tiệc cưới Metropole: Ứng Tiệc Tất niên tại Sài Gòn		137,384,363
+ Cty TNHH Hà Đạt: Ứng tiệc Tất niên tại Vũng Tàu		55,000,000
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng Thành Lộc: Xây dựng D.A Trạm Hoa tiêu Long An		197,170,597
+ Bưu điện Phú Mỹ Hưng: Thẻ cào điện thoại kỳ tháng 01/2020 -		44,700,000
Cộng	**2,463,464,877**	**2,665,692,287**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(4) và (9). PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu ngắn hạn khác	**891,072,129**		**915,865,702**	
- Các khoản phải thu khác (TK 1388)	344,068,493		178,015,713	
Trong đó:				
+ Nguyễn Xuân Việt	38,000,000			
+ Châu Thị Hoàng Yến	42,000,000			
+ Nguyễn Đình Nghĩa	50,000,000			
+ Nguyễn Ngọc Duy			5,000,000	
+ Nguyễn Đức Hiệp			5,000,000	
+ Huỳnh Nhựt Tâm			5,000,000	
+ Nguyễn Văn Khôi			5,000,000	
+ Lãi TGNH CKH đến ngày 31/12/2020 :VCB- CN Hồ Chí Minh - tạm tính (16/12/2020-18/01/2021) - 001.018181.785: 15 tỷ	17,876,712		113,972,603	
+ Lãi TGNH CKH đến ngày 31/12/2020 :VCB- CN Hồ Chí Minh - tạm tính (30/10/2020-01/02/2021) - 001.017303.162: 15 tỷ	84,082,192			
+ Lãi TGNH CKH đến ngày 31/12/2020 :VCB- CN Hồ Chí Minh - tạm tính (30/10/2020-01/02/2021) - 001.017303.190: 20 tỷ	112,109,589			
+ PVI bồi thường sự cố tại Trạm HTBT			44,043,110	
- Tạm ứng (TK 141)	485,840,000		579,971,000	
Trong đó:				
+ Nguyễn Xuân Việt	240,500,000		266,516,000	
+ Đoàn Nam Sơn	20,000,000		20,000,000	
+ Trần Mạnh Hùng	22,140,000		61,325,000	
+ Trần Thị Kim Hương			34,010,000	
+ Lê Minh Huy	5,000,000		5,000,000	
+ Vũ Minh Trang	80,000,000		80,000,000	
+ Phan Cẩm Vân	15,000,000		15,000,000	
+ Nguyễn Đức Hoan	20,000,000		20,000,000	
+ Phan Bảo Huân	10,000,000			
+ Nguyễn Chí Trình	10,600,000		39,520,000	
+ Đoàn Mộng Lộc	14,000,000			
+ Đỗ Quốc Hoàng	20,600,000		10,600,000	
+ Phan Văn Trung			3,000,000	
+ Đinh Viết Hưng			10,000,000	
+ Phan Thanh Hòa	28,000,000			
+ Nguyễn Kim Liên			15,000,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

- Phải thu, phải trả khác (TK 3388)		61,163,636		157,878,989
+ Bưu điện TP.HCM: Thẻ cào T1/21	41,363,636			
+ Tiền sinh nhật CNNV T01/21	13,000,000			
+ Phí cập nhật PM MISA 2021	6,800,000			
+ Hiệp hội Hoa tiêu HHVN:			157,878,989	
9. Phải thu ngắn dài khác		**49,000,000**		**49,000,000**
- Ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 244)				
+ Ký quỹ sử dụng thẻ taxi - Cty Taxi Mai Linh	10,000,000		10,000,000	
+ Ký quỹ sử dụng thẻ taxi - Cty Taxi Vinasun	5,000,000		5,000,000	
+ Ký quỹ thuê văn phòng tại Số 3 Q.4 - CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Lai đất tàu biển	34,000,000		34,000,000	
Cộng (4) + (9)		**940,072,129**		**964,865,702**

5. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI	**Số cuối năm**		**Số đầu năm**	
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
- Tổng giá trị ghi nợ:				
+ Công ty TNHH Tân Hưng Phát Vũng Tàu	(39,000,000)		(39,000,000)	
+ Công ty TNHH Xây dựng Phú Hưng	(210,400,000)		(210,400,000)	
Cộng	**(249,400,000)**		**(249,400,000)**	

6. HÀNG TỒN KHO	**Số cuối năm**		**Số đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Nguyên vật liệu (TK 152)	116,590,827		176,790,636	
Cộng	**116,590,827**		**176,790,636**	

Ghi Chú:

- Giá trị nguyên vật liệu (xăng dầu D.O, nhớt) còn tồn trong các phương tiện (ca nô và xe ô tô) và máy phát điện tại thời điểm 31/12/

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)

Chi phí trả trước ngắn hạn	
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HĐ số: C35/CSSK/18/03/20 về bảo hiểm sức khỏe năm 2020 - 0015180 (12/02/2020)	112,207,083
+ Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Mai Nguyên: HĐ số: MN-HHKV1 ngày 04/3/2020 về trang bị Ipad năm 2020 -	19,381,818
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: sửa chữa định kỳ hàng năm tàu Huỳnh Long theo HĐ và TLHĐ số: 69/2020/HĐKT ngày 12/02/2020 - 225(19/03/2020)	116,665,514
+ Cty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HĐ số: C680/TSTH/18/03/19: về việc bảo hiểm rủi ro tài sản (24/04/2020-24/04/2021) - 291(4/5/2020)	22,565,358

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

+ Cty TNHH TM Nội thất Xinh: HD 064/2020-HD/NTX-PL ngày 06/04/20 về thi công trang trí nội thất Hội trường Trạm HTVT - 0039965 (04/05/2020)	50,526,167
+ Cty TNHH TM và DV Phát Tiến: Trang bị xe máy sử dụng tại Trạm HTBT (BH: 3 năm) - 000564 (29/6/2020)	13,400,000
+ Cty TNHH TM và DV Phát Tiến: (BH: 3 năm) - HD 65/2020/HDMB/PT4-HTHH ngày 03/07/2020 về trang bị xe máy phục vụ đi lại trong Cảng Vĩnh Tân - Bình Thuận - 0009469 (15/7/2020)	12,975,757
+ Cty TNHH A HÒ: HĐ số: 082/2020/HDMB-AHO về việc mua máy lạnh (P605) Trạm HTVT - 002098	6,822,728
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: HD số 14/2020/HDKT ngày 21/4/2020 về việc sửa chữa định kỳ hàng năm tàu Hải Long - 0000249 (02/7/2020)	416,104,298
+Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: sửa chữa đột xuất tàu Hải Long theo HĐ số: 26/2020/HĐKT ngày 23/6/2020- 0000003 (07/7/2020)	72,773,604
+ Cty TNHH TM DV SX Tấn Phát: Bảo dưỡng định kỳ 3000H ca nô Hoàng Long I - 0000446 (28/7/2020)	56,020,909
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: HĐ số: 23/2020/HĐKT ngày 18/6/2020 về sửa chữa định kỳ hàng năm tàu Ngân Long - 0000007 (15/7/2020)	126,387,909
+ Cty TNHH Giải pháp Viễn Thông FES Việt: HD 2907/2020 HDKT/FES HOA TIEU ngày 05/08/2020 về mua 30 máy bộ đàm VHF cầm tay - 0000260	72,704,555
+ Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực II: Phí tần số vô tuyến điện theo thông báo số 6065/20/CTS DR ngày 12/08/2020 -	43,400,000
+ Cty TNHH A HÒ: HĐ số: 096/2020/HDMB-AHO về mua máy lạnh P103/P801 tại Trạm HTVT - 0004658	21,729,091
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: HĐ số: 22/2020/HDKT ngày 15/6/2020 thi công lắp đặt trụ đệm chống va tại cầu Cảng Vĩnh Tân - 0000248 (02/7/2020)	226,425,000
+ Cty TNHH DV TM Hải Triều: HĐ số 18/2020/HĐMB-HT-HT ngày 12/9/2020 về việc mua chăn, dra, gối, khăn tắm tại Trạm HTVT - 0000885 (25/9/2020)	28,192,500
+ Cty TNHH A Hò: Mua máy lạnh P306 tại Trạm HTVT - 0006996 (30/9/2020)	10,220,455
+ Cty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HĐ bảo hiểm xe cơ giới số: C4675/AUTO/18/03/20 (17/10/2020 -> 09/10/2021) - 0319659 (13/10/2020)	68,142,000
+ Cty TNHH A Hò: mua máy lạnh trang bị cho P503 tại Trạm HTVT - 0008230 (22/10/2020)	10,220,455
+ Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: sửa chữa đột suất ca nô Kim Long theo HĐ và TLHĐ số: 31/2020/HĐKT ngày 16/7/2020 - 0000029 (23/9/2020)	203,372,640
+ Cty TNHH Quốc tế Hữu Việt: mua báo giấy năm 2021 cho Cty - 0000274 (16/11/2020)	17,037,500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

+ Cty Bảo hiểm PVI Bến Thành: Kết chuyển chi phí đợt 1 HD số: C14/BHPS/18/03/20 ngày 03/11/2020 về bảo hiểm tàu thủy nội địa ca nô Cty (11 ca nô) từ 04/11/2020->04/11/2021 - 0319757 (09/11/2020)	383,088,140	
+ Cty TNHH A Hò: Mua máy lạnh trang bị phòng P403 tại Trạm HTVT - 0009905 (23/11/2020)	11,356,061	
+ Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: sửa chữa trên đà hàng năm ca nô Kim Long - 0000042 (16/11/2020)	301,564,689	
+ Cty TNHH A Hò: Mua máy lạnh trang bị P601 tại Trạm HTVT - 0010957 (12/12/2020)	13,008,333	
+ Cty CP Tích hợp hệ thống Nam Trường Sơn: Bản quyền phần mềm Kaspersky dùng cho máy tính (48	23,848,000	
+ CN TCT Bảo đảm ATHH Miền Nam - XN Khảo sát Hàng hải miền Nam: mua Hải đồ điện tử ENC (75 Users) - 0000069 (23/12/2020)	116,375,000	
+ Công ty CP Công nghiệp Thủy sản: HĐ số: 48/2020HĐ-CNTS-KH ngày 10/12/2020 về gia công lắp đặt thang sắt tại Cảng Navioil2 - 0000448 (23/12/2020)	27,452,397	
Cộng	**2,603,967,961**	**2,505,405,061**

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**Số cuối năm**		**Số đầu năm**
Xây dựng cơ bản dở dang			
- Mua sắm tài sản (TK 2411)			-
- Xây dựng cơ bản dở dang (TK 2412)	**25,510,236,420**		**16,949,471,875**
+ Trạm Hoa tiêu Long An	25,510,236,420	16,949,471,875	
- Sửa chữa lớn TSCĐ (TK 2413)			**204,668,786**
+ SC, lắp đặt thiết bị VP - Tòa nhà Pilotco1		204,668,786	
Cộng	**25,510,236,420**		**17,154,140,661**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	**51,862,087,692**	**8,011,312,282**	**69,681,568,766**	**9,756,715,255**	**139,311,683,995**
2. Số tăng trong năm				**113,117,728**	**113,117,728**
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác				113,117,728	113,117,728
3. Số giảm trong kỳ					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác: GTCL máy Yamaha					
4. Số dư cuối Quý	**51,862,087,692**	**8,011,312,282**	**69,681,568,766**	**9,869,832,983**	**139,424,801,723**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm	**28,676,398,180**	**6,435,069,335**	**32,319,182,150**	**4,766,831,804**	**72,197,481,469**
2. Khấu hao trong năm	**2,070,927,720**	**751,093,502**	**3,903,191,862**	**969,674,479**	**7,694,887,563**
- Khấu hao trong kỳ	2,070,927,720	751,093,502	3,903,191,862	969,674,479	7,694,887,563
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối Quý	**30,747,325,900**	**7,186,162,837**	**36,222,374,012**	**5,736,506,283**	**79,892,369,032**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	**23,185,689,512**	**1,576,242,947**	**37,362,386,616**	**4,989,883,451**	**67,114,202,526**
2. Tại ngày cuối Quý	**21,114,761,792**	**825,149,445**	**33,459,194,754**	**4,133,326,700**	**59,532,432,691**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụi 24,576,377,853
- Nguyên giá TSCĐ đã thanh lý: -
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	**85,956,240,000**	**419,293,992**	**86,375,533,992**
2. Số tăng trong năm		**54,500,000**	**54,500,000**
- Mua trong kỳ		54,500,000	54,500,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối Quý	**85,956,240,000**	**473,793,992**	**86,430,033,992**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
1. Số dư đầu năm		**382,627,328**	**382,627,328**
2. Khấu hao trong năm		**30,444,448**	**30,444,448**
- Khấu hao trong kỳ		30,444,448	30,444,448
- Tăng khác			
3. Giảm trong năm			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối Quý		**413,071,776**	**413,071,776**
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	**85,956,240,000**	**36,666,664**	**85,992,906,664**
2. Tại ngày cuối Quý	**85,956,240,000**	**60,722,216**	**86,016,962,216**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 364.293.992 VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải thích khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm		Số đầu năm	
Phải trả cho người bán ngắn hạn:	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả cho người bán ngắn hạn:				
+ Cty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VIII: Thuê ca nô Pilot 08 đưa đón hoa tiêu kỳ tháng 06/2020 - 0000137 (30/06/2020)			390,000,000	390,000,000
+ Chi nhánh Công ty CP Vật tư thiết bị Vũng tàu - Cửa hàng Xăng dầu số 15: Nhiên liệu kỳ 2 tháng 12/2020 tại Vũng Tàu - 0001579 (31/12/2020)	283,541,000	283,541,000	391,704,000	391,704,000
+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Thành Lộc: 08/2019/HDTCXD/TL-HT ngày 16/5/2019 về thi công xây dựng dự án đầu tư xây dựng Trạm HTLA - 0000016 (16/01/2020)	1,231,576,549	1,231,576,549	28,170,419	28,170,419
+ Cty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn: Nhiên liệu kỳ 2 tháng 09/2020 tại Sài Gòn - 0001741(26/12/2020)/1767/1768 (31/12/2020)	278,579,590	278,579,590	303,532,000	303,532,000
- Phải trả các đối tượng khác *(bảng kê file đính kèm)*	578,158,590	856,738,180	573,864,937	1,630,930,518
+ Cty TNHH Thương mại Tân Viễn Đông: sửa chữa ca nô Nam Long I - 0004076 (30/9/2020)				
+ Cty TNHH MTV Viettel Tp.HCM: Cước CPN kỳ tháng 12/2020 - 0093215 (31/12/2020)	3,694,999	3,694,999	26,958,061	26,958,061
+ Cty TNHH DV Bảo vệ Đại An Nha Trang: Bảo vệ Trạm HTBT kỳ tháng 12/2020 - 0000176 (31/12/2020)	8,535,800	8,535,800	7,350,000	7,350,000
+ Cty CP Tập đoàn Mai Linh: Cước Taxi kỳ tháng 12/2020 - 0008370 (29/12/2020)	12,778,300	12,778,300	9,685,000	9,685,000
+ Cty CP Ánh Dương VN: Cước Taxi kỳ tháng 12/2020 - 0378160 (26/12/2020)	98,653,509	98,653,509	94,047,172	94,047,172
+ CN Cty CP Vật tư thiết bị Vũng Tàu - XN Cảng tàu khách Vũng Tàu: Cầu cảng, điện nước kỳ 12/2020 tại Vũng tàu - 0000254/255 (26/12/2020)	50,628,750	50,628,750	59,957,800	59,957,800
+ CN Cty TNHH La Vie tại TP.HCM: Nước uống Lavie kỳ tháng 12/2020 tại SG+VT - 0094698/95419 (31/12/2020)	6,861,338	6,861,338		
+ Cty CP Cầu đường K32: TVTK bản vẽ thi công và lập dự toán phần giao thông -DA trạm HTLA (33/2016/HĐKT-CTHT1): 10%	13,700,000	13,700,000	13,700,000	13,700,000
+ Cty TNHH Vận tải Xuân Triều: Thuê xe đưa đưa đón hoa tiêu kỳ tháng 12/2020 - 0000163 (31/12/2020)	19,690,000	19,690,000	5,720,000	5,720,000
+ Cty TNHH MTV Bảo vệ Hai Mươi bốn giờ: Phí bảo vệ kỳ tháng 12/2020 tại Tòa nhà Pilotco1 - 0000207 (30/12/2020)	33,000,000	33,000,000	16,500,000	16,500,000
+ Cty TNHH Vận tải Dũng Hải: Thuê xe đưa đón hoa tiêu kỳ tháng 12/2020 tại Vũng Tàu - 0083974 (31/12/2020)	1,200,000	1,200,000	3,950,000	3,950,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán Đơn vị tính: VND

Tàu biển: Thuê VP, điện nước kỳ tháng 12/2020 tại XN LDTB Cảng Sài Gòn - 0000018/19 (31/12/2020)	62,960,044	62,960,044	62,228,485	62,228,485
+ Cty Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu: thuê ca nô đưa đón hòa tiêu kỳ tháng 12/2020 tại Vũng Tàu - 0000135(31/12/2020)	50,100,000	50,100,000	54,100,000	54,100,000
+ Cty TNHH TM DV Cơ khí dịch vụ hàng hải Trung Dũng: 03/HDKT/2019 về thuê sa lan Trung Dũng 02 kỳ tháng 12/2020 - 0000037 (31/12/2020)	41,800,000	41,800,000		
+ Cty TNHH Lê Thuận Phát: Nhiên liệu và phí vận chuyển nước sinh hoạt kỳ tháng 12/2020 tại Vĩnh Tân - 0000579 (11/12/2020)/643/645(26/12/2020)	50,810,000	50,810,000		
+ Cty TNHH Kỹ thuật P.T: Thuê xe đưa đón hoa tiêu kỳ tháng 12/2020 tại Vũng Tàu-HD 01/2020/P.T ngày 01/4/2020 - 0000455 (31/12/2020)	35,206,600	35,206,600		
+ Cty TNHH MTV Nước sách Cần Giuộc: Nước sử dụng kỳ tháng 12/2020 tại Trạm HTLA - MA KH 1906150610- 0000142 (31/12/2020)	110,000	110,000		
+ Cty TNHH Quảng cáo Vạn Hoa: lần 2 HĐ số: HOATIEU11092020/18-TK2D-HDTK ngày 11/11/2020 thiết kế, in ấn lịch , bao lì xì, thiệp chúc Tết năm 2021 - 0000275 (29/12/2020)	58,429,250			
+ Bệnh viện Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh: HĐ số: 08/HĐ-TKMT ngày 20/08/2020 về việc phun thanh khiết môi trường phòng chống dịch tại Tòa nhà Pilotco1 và số 3 TĐH Q.4 kỳ tháng 12/2020 - 0000863 (24/12/2020)	30,000,000			
+ Cty CP Tích hợp Hệ thống Nam Trường Sơn: bảo trì máy chủ Server Cty theo HĐ số 179/NTSSI-PILOTCO1/2019 ngày 02/10/2019 - 0000703 (30/6/2020)			5,610,000	5,610,000
+ Cty TNHH Quảng cáo Vạn Hoa: Thanh toán thiếu HĐ số: HOA TIEU 090520192019/09-TK2D HDTK ngày 05/09/2019 về thiết kế và In lịch Tết 2020			450,000	450,000
+ Cty TNHH MTV 24 Giờ Vé máy bay: Vé máy bay đi tham dự Đại hội HHHTHHVN - 0000169 (14/12/2019)			30,920,000	30,920,000
+ Cty TNHH TM DV SX Tấn Phát: sửa chữa định kỳ ca nô Việt Long - 0000434 (30/12/2019)			118,218,000	118,218,000
+ Cty TNHH Phát triển Quảng cáo và Truyền thông VIP: đăng thông tin Công ty trên Niên giám ngành GTVT 2019 - 0000200 (12/12/2019)			17,600,000	17,600,000
+ Cty TNHH Truyền thông Bút Vàng: quay phim tư liệu tàu (có trọng tải lớn) vào Cảng Vĩnh Tân - Bình Thuận - 0000374 (25/12/2019)			18,700,000	18,700,000
Cộng	**2,371,855,729**	**2,371,855,729**	**1,659,100,937**	**1,659,100,937**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán Đơn vị tính: VND

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước:		
+ Khách thuê phòng: đặt cọc thuê phòng	*9,682,720*	
+ CTY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ VŨNG TÀU	*5,840,258*	
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	519,062	6,971,430
+ SEAMARITIME CO.,LTD: thanh toán dư	*258,710*	*258,710*
+ THIEN Y	*260,352*	*6,712,720*
Cộng	**16,042,040**	**6,971,430**

(8) và (15). THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

8. Thuế và các khoản khác phải thu NN

Loại thuế	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=-(1)-(2)+(3)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334) (a)	2,962,234,032			
(b) Điều chỉnh tăng theo QĐ số: 277/QĐ-TCTBĐATHHMN ngày 31/3/2020	20,211,403			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)(a+b)	2,982,445,435	7,535,736,215	12,010,171,634	1,491,989,984
Thuế TNDN phát sinh trong năm		7,535,736,215		
Đã nộp			12,010,171,634	
Cộng	**2,982,445,435**	**7,535,736,215**	**12,010,171,634**	**1,491,989,984**

15. 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Loại thuế	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra HH, DV (TK 3331)	0	2,781,744,664	2,413,239,893	368,504,771
Thuế GTGT đầu ra phát sinh trong năm		7,160,782,456		
Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		(4,276,110,667)		
Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu ra do hủy hóa đơn		(102,927,125)		
Đã nộp			2,413,239,893	
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng hóa (TK1331)	232,194,851	4,276,110,667	4,043,915,816	-
Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong năm			4,043,915,816	
Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		4,276,110,667		
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	1,659,170,197	9,374,720,404	9,986,513,916	1,047,376,685
Thuế TNCN phát sinh		11,664,309,760		
Hoàn trả tiền thuế TNCN cho công nhân viên do nộp thừa		(2,289,589,356)		
Đã nộp			9,986,513,916	
- Lệ phí môn bài (TK 3339)		4,000,000	4,000,000	0
Cộng	**1,659,170,197**	**12,160,465,068**	**12,403,753,809**	**1,415,881,456**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		**Số cuối năm**		**Số đầu năm**
- Phải trả người lao động (TK 3341)		18,753,901,793		19,638,576,611
Trong đó: Trích trong kỳ	78,716,839,452		79,627,131,324	
- Phải trả người quản lý DN (TK 3344)		1,452,296,565		1,751,168,089
Trong đó: Trích trong kỳ	2,819,029,620		3,212,914,659	
- Phải trả người lao động khác (TK 3348)				
Cộng		**20,206,198,358**		**21,389,744,700**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

17- 18- 20.	**DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN:**		**Số cuối năm**		**Số đầu năm**
17.	**- Doanh thu chưa thực hiện (TK 3387):**		**229,586,667**		**225,944,620**
	+ PVCombank: Thuê văn phòng kỳ 01/2021-0000153 (03/11/2020)	81,229,091		79,636,364	
	+ ERAI: Thuê văn phòng kỳ 01+02/2021-0000239 (10/12/2020)	50,418,182		49,659,772	
	+ Cty TNHH Asia Link Consulting: Thuê văn phòng kỳ 01+02/2021 - 0000241 (10/12/2020)	85,818,182		84,527,272	
	+ Cty CP Quảng cáo Truyền thông Thiên Hy Long VN: Dịch vụ tại Tòa nhà - 0000240 (10/12/2020)	12,121,212		12,121,212	
18.	**- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)**		**27,616,741,740**		**32,214,711,919**
	Trong đó:				
	+ Lợi nhuận còn lại sau trích các Quỹ Công ty năm 2020	12,372,077,160		16,427,389,556	
	+ Chênh lệch Vốn CSH và Vốn Điều lệ bổ sung năm 2020	13,887,285,311		15,749,322,363	
	+ Cty TNHH Đầu tư Dịch vụ Phúc Nguyên: 80/HDKT/2018 về thuê sa lan Trung Dũng 02 kỳ tháng 12/2019 - 0000209 (03/01/2020)			38,000,000	
	+ Công ty TNHH TM DV Lệ Băng: May đồng phục nam năm 2020 - HĐ số: 10/X20/HĐMB ngày 15/6/2020	478,235,000			
	+ Hiệp hội HTHH VN của các đơn vị	790,710,592			
	+ BHXH của KSV Cty giữ lại theo KH được duyệt (TK 1388) thừa chuyển về TCT	437,277			
	+ Chi phí hoa tiêu dẫn tàu khó theo quy chế Cty kỳ tháng 12/2020	52,700,000			
	+ Chi phí vượt năng suất lao động của phòng Phương tiện theo quy chế Cty kỳ tháng 12/2020	7,900,000			
	+ Chi phí vận chuyển xăng dầu tại SG kỳ tháng 12/2020	6,790,000			
	+ Chi phí tiền thuê phòng tại Cảng Vĩnh Tân - Bình Thuận kỳ tháng 12/2020 - 0073498 (31/12/2020)	19,800,000			
	+ Chi phí đồ dùng cho ca nô tại cảng Vĩnh Tân - Bình Thuận - 4591109 (27/12)/4657144 (31/12/2020)	806,400			
20.	**Phải trả dài hạn khác:**		**476,058,250**		**434,399,250**
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)				
	+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (Ký quỹ thuê văn phòng)	211,800,000		211,800,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Công ty Erai (Ký quỹ thuê văn phòng)	82,379,250		82,379,250	
+ Công ty TNHH Asia Link Consulting (Ký quỹ thuê văn phòng)	140,220,000		140,220,000	
+ Công ty TNHH Truyền thông và Dịch vụ y tế Sài Gòn (Ký quỹ thuê văn phòng)	41,659,000			
Cộng ((17)+(18)+(20):		**28,322,386,657**		**32,875,055,789**

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Quỹ khen thưởng	8,028,438,306	6,432,343,374
Quỹ phúc lợi	6,981,758,987	7,491,342,955
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	525,570,128	540,553,754
Cộng:	**15,535,767,421**	**14,464,240,083**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5 = 1+2+3+4
a. Số dư đầu năm trước	**215,871,703,425**	**18,539,625,185**	**16,479,625,342**		**250,890,953,952**
- Điều chỉnh tăng theo QĐ số: 1383/QĐ-TCTBĐATHHMN ngày 28/5/2019		40,466,969	14,680,495		**55,147,464**
- Điều chỉnh tăng theo Biên bản thanh tra của BTC ngày 06/9/2019 theo QĐ 93/QĐ-TTr ngày 10/7/2019		2,054,756,157	880,609,781		**2,935,365,938**
b. Số dư đầu năm trước sau điều chỉnh	**215,871,703,425**	**20,634,848,311**	**17,374,915,618**		**253,881,467,354**
- Tăng trong năm		**52,497,741,210**	**15,749,322,363**		**68,247,063,573**
Trong đó:					
- Lãi trong năm nay		52,497,741,210			52,497,741,210
- Trích quỹ đầu tư phát triển			15,749,322,363		15,749,322,363
- Giảm trong năm		**(73,132,589,521)**	**(33,124,237,981)**		**(106,256,827,502)**
Trong đó:					
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(15,749,322,363)			(15,749,322,363)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(19,906,782,831)			(19,906,782,831)
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty		(414,246,460)			(414,246,460)
- Chuyển LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH về Tổng công ty năm 2018		(35,007,481,710)	(32,243,628,200)		(67,251,109,910)
- LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH bổ sung theo BB Thanh tra BTC về Tổng công ty năm 2018		(2,054,756,157)	(880,609,781)		(2,935,365,938)
b. Số dư đầu năm nay	**215,871,703,425**				**215,871,703,425**
- Điều chỉnh tăng theo QĐ số: 277/QĐ-TCTBĐATHHMN ngày 31/3/2020		69,224,059	24,253,685		93,477,744
c. Số dư đầu năm nay sau điều chỉnh	**215,871,703,425**	**69,224,059**	**24,253,685**		**215,965,181,169**
- Tăng trong năm		**46,290,951,037**	**13,887,285,311**		**60,178,236,348**
Trong đó:					
- Lãi trong năm nay		46,290,951,037			46,290,951,037
- Trích quỹ đầu tư phát triển			13,887,285,311		13,887,285,311
- Giảm trong năm		**(46,360,175,096)**	**(13,911,538,996)**		**(60,271,714,092)**
Trong đó:					
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(13,887,285,311)			**(13,887,285,311)**
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(19,679,209,863)			(19,679,209,863)
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty		(352,378,703)			(352,378,703)
- Chuyển LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH về Tổng công ty bổ sung năm 2019 theo QĐ 277/QĐ-TCTBĐATHHMN ngày 31/3/2020		(69,224,059)	(24,253,685)		(93,477,744)
- LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH tạm tính chuyển về Tổng công ty năm 2020		(12,372,077,160)	(13,887,285,311)		(26,259,362,471)
d. Số dư cuối năm nay	**215,871,703,425**				**215,871,703,425**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán *Đơn vị tính: VND*

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Vốn đầu tư của Nhà nước	215,871,703,425	215,871,703,425
Cộng	**215,871,703,425**	**215,871,703,425**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**215,871,703,425**	**215,871,703,425**
+ Vốn góp đầu năm	215,871,703,425	215,871,703,425
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	215,871,703,425	215,871,703,425

d) Các quỹ của doanh nghiệp	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển (sau điều chỉnh)		24,253,685
a.1 Số dư ngày 31/12/2019 theo BCTC đã kiểm toán 2019:		
a.2 Điều chỉnh theo QĐ số: 277/QĐ-TCTBĐATHHMN ngày 31/3/2020		24,253,685
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
+ Nguồn vồn đầu tư XDCB		

18.	**CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
a	**Tài sản thuê ngoài**		
b	**Tài sản nhận giữ hộ**		
c	**Ngoại tệ các loại**		
	- Ngoại tệ USD		$14,260.40
d	**Vàng tiền tệ**		
đ	**Nợ khó đòi đã xử lý**		
	+ Cty TNHH Vận Tải Tàu cao tốc Bắc Nam	(101,530,335)	(101,530,335)
	+ Cty TNHH Phúc Hải	(13,163,770)	(13,163,770)
	+ Cty TNHH TM VTB Nhật và Nam	(11,684,475)	(11,684,475)
	+ Falcon Logistics JSC	(91,134,292)	(91,134,292)
	+ Cty CP Xăng Dầu Toàn Cầu	(24,740,755)	(24,740,755)
	+ Cty TNHH Đầu tư & TM An Phú Lộc	(21,570,575)	(21,570,575)
	+ Cty TNHH VTB Nam Duy Trung	(8,363,738)	(8,363,738)
	+ Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam -CN TP.HCM	(32,572,800)	(32,572,800)
e	**Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (TK 511)		Năm nay		Năm trước
- Doanh thu DVCI hoa tiêu		186,183,994,250		200,697,983,207
- Doanh thu kinh doanh dịch vụ		6,794,630,210		8,762,424,698
+ Doanh thu cho thuê hoa tiêu	543,772,734		531,000,008	
+ Doanh thu cho thuê khách sạn	1,044,403,583		1,849,687,370	
+ Doanh thu cho thuê phương tiện	3,285,500,350		4,532,465,889	
+ Doanh thu cho thuê văn phòng	1,887,620,210		1,812,907,795	
+ Doanh thu khác (TK 5118)	33,333,333		36,363,636	
Cộng		**192,978,624,460**		**209,460,407,905**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng bán DVCI hoa tiêu	102,970,799,493	106,961,443,577
- Giá vốn hàng bán kinh doanh dịch	1,603,532,821	1,611,473,037
Cộng	**104,574,332,314**	**108,572,916,614**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)	Năm nay	Năm trước
- Lãi ngân hàng	1,767,498,504	3,579,451,841
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	**1,767,498,504**	**3,579,451,841**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do tất toán tài khoản USD	343,854	761,108
Cộng	**343,854**	**761,108**

4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**36,509,140,419**	**39,300,350,707**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí lương và các khoản trích theo lương	18,618,829,389	20,108,491,866
+ Chi phí DV mua ngoài: sửa chữa, đồng phục, điện nước,..	11,955,320,163	13,266,220,124
- Các khoản chi phí QLDN khác	5,934,990,867	5,925,638,717
+ Chi phí bằng tiền khác: HN, tiếp khách; AGC	2,502,193,969	2,525,888,110
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	3,131,455,559	3,122,053,559
+ Chi khác	301,341,339	378,754,067

5. THU NHẬP KHÁC (TK 711)	Năm nay	Năm trước
+ BH PVI bồi thường: bồi thường chân vịt ca nô Thanh Long	164,373,516	129,760,288
+ Thanh lý tài sản:04 máy Yamaha 200HP		213,636,363
+ Bán CCDC: máy lạnh		7,052,000
+ Hỗ trợ di dời Trụ sở Cty - Ban BTGP Q.4		132,523,621
+ Khác: Chênh lệch điều chỉnh công nợ	37,863	74,488,300
Cộng	**164,411,379**	**557,460,572**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

6. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)	Năm nay	Năm trước
- Giảm tài sản do di dời trụ sở Công ty		
- Khác : Chênh lệch điều chỉnh công nợ	30,504	58,357
Cộng	**30,504**	**58,357**

7	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		Năm nay		Năm trước
a)	Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty	53,826,687,252		65,723,233,532	
b)	Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN năm trước				
c)	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau các khoản điều chỉnh của toàn công ty =(a) + (b)	53,826,687,252		65,723,233,532	
d)	Chi phí thuế TNDN hiện hành (= c x 20%)		10,765,337,450		13,144,646,706
e)	Thuế TNDN giảm theo NQ 116		3,229,601,235		
f)	Chi phí thuế TNDN hiện hành (giảm thuế theo quy định)(=d-e)		7,535,736,215		13,144,646,707
	Cộng		**7,535,736,215**		**13,144,646,707**

8. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10,820,691,217	14,013,473,851
- Chi phí nhân công	86,747,872,505	87,770,312,682
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,725,332,011	7,914,626,640
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,148,079,767	28,452,406,746
- Chi phí khác bằng tiền	9,641,871,591	9,723,266,867
Cộng	**141,083,847,091**	**147,874,086,786**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
   - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
   - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
   - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
   - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
3. Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) : 0 VNĐ
4. Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ : 0 VNĐ

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có.**
2. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.**
3. **Thông tin về các bên liên quan**

a. Các bên liên quan — **Mối quan hệ**

Tổng Công ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Miền Nam — Công ty mẹ

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

4. **Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:**

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2020	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm trở lên
Phải trả cho người bán	2,371,855,729	
Người mua trả tiền trước	16,042,040	
Phải trả người lao động	20,206,198,358	
Chi phí phải trả	-	
Các khoản phải trả phải nộp khác	27,846,328,407	476,058,250
Cộng	**50,440,424,534**	**476,058,250**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 31/12/2020, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

6. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TP.HCM, ngày 30 / 01 / 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Huỳnh Tấn Hòa	Lê Anh Tuấn	Nguyễn Văn Thọ